ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 237/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 26 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-STNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *(Đính kèm Phụ lục 01);*

1.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *(Đính kèm Phụ lục 02);*

1.3. Kế hoạch thu hồi đất: *(Đính kèm Phụ lục 03);*

1.4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành.

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Châu Thành (03 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN.03bnc

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

PHỤ LỤC 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 237/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ …+ (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**34.900,92**	**343,78**	**3.621,72**	**2.649,76**	**2.125,89**	**2.290,85**	**2.297,48**	**3.421,10**	**1.177,59**	**1.428,38**	**1.571,25**	**2.340,32**	**2.790,56**	**5.267,34**	**3.574,89**
I	**LOẠI ĐẤT**																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.310,38**	**209,46**	**3.233,07**	**2.333,94**	**1.903,93**	**1.970,94**	**1.986,92**	**3.044,55**	**927,13**	**1.018,63**	**1.325,19**	**1.994,49**	**1.729,75**	**2.547,20**	**2.085,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.200,01	76,86	2.666,96	1.971,68	1.415,96	1.504,93	1.213,80	2.420,43	355,97	642,98	999,80	1.627,51	1.010,45	42,47	250,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	16.200,01	76,86	2.666,96	1.971,68	1.415,96	1.504,93	1.213,80	2.420,43	355,97	642,98	999,80	1.627,51	1.010,45	42,47	250,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	325,87	0,25	34,44	42,41	0,27	22,04	43,31	11,47	74,79	9,08	44,22	11,65	22,85	6,59	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.593,04	130,34	525,78	313,30	482,28	439,40	718,72	610,46	490,83	360,21	276,02	326,69	497,57	136,87	284,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	456,84												47,49	353,29	56,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,21													23,74	34,47
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3.674,56	2,01	4,46	6,55	5,42	4,57	10,67	2,20	5,54	6,36	5,15	28,63	151,38	1.984,24	1.457,37
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85		1,43				0,41								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.571,57**	**134,32**	**388,66**	**315,82**	**221,96**	**319,91**	**306,12**	**376,00**	**250,46**	**409,75**	**246,06**	**344,17**	**1.060,82**	**2.707,83**	**1.489,70**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55		2,20			4,51		7,96	3,11		0,96		1,37	3,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	1,96	1,44				2,50								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10					10,10									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,06	0,86	0,15	1,83	0,13	1,17	10,23	2,30	3,62	1,05	4,41	0,62	2,78	0,33	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,15	2,74	2,20	11,53		0,18	3,21	21,59	1,71	1,43	1,56	0,86	0,17	0,59	0,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.403,98	71,26	300,15	194,72	145,35	186,87	165,56	206,08	138,10	108,96	148,16	222,17	182,00	153,59	180,99
	Trong đó:																
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	953,19	33,12	113,36	79,73	45,67	99,02	63,22	100,49	52,51	47,74	80,07	82,68	48,22	57,56	49,80
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	1.210,48	6,85	172,89	90,92	93,18	71,83	67,19	93,26	70,37	38,60	52,23	130,03	123,62	83,33	116,18
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	5,59	4,18			0,03		0,03				1,29		0,02		0,03
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	13,86	0,99	0,23	0,24	0,12	0,17	1,93	0,13	8,40	0,34	0,23	0,05	0,10	0,46	0,47
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	42,35	4,81	2,43	10,84	1,63	3,36	1,88	2,76	1,05	2,53	2,08	1,79	1,44	2,89	2,85
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	9,55	0,05		0,52	1,06	1,15	0,78	0,78	0,37	1,65	0,34		0,63	1,68	0,56

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)												
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	9,70	0,89	0,34	1,40	0,34	0,83	5,27	0,26	0,24				0,05		0,09
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,67	0,29		0,05	0,05	0,46	0.02	0,14	0,03	0,02		0,03	0,08	0,03	0,48
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*															
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	24,42		0,62			0,28	17,14			4,71	0,70			0,97	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	56,91	10,67	3,33	4,26	0,28	4,46	5,05	2,30	2,22	7,97	6,51	4,18	1,40	1,43	2,83
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	63,33	7,67	0,77	6,55	2,99	3,81	2,84	5,61	2,74	5,35	4,28	3,16	5,85	4,86	6,83
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*															
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	7,52	1,33	6,19												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	5,42	0,43		0,21		1,49	0,21	0,35	0,18	0,05	0,43	0,24	0,59	0,37	0,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,93	0,05	0,43	0,09	0,25	0,20	0,18	0,27	0,34	0,16	0,35	0,44	0,11	0,56	0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,03								0,20	0,33			0,10	0,34	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.077,48		81,43	85,85	75,00	72,89	87,61	101,75	69,39	92,39	89,93	88,80	83,36	55,81	93,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,45	42,45													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,65	7,99	0,49	0,84	0,36	0,52	2,76	0,80	1,85	0,38	0,42	0,78	0,22	1,74	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15													

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,50	0,52	0,16	1,32	0,86	0,29	0,50	0,39	0,26	0,37	0,27	1,28	1,23	1,23	1,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,41	6,33		19,64		43,09	33,47	34,86	31,87	204,68		29,22	789,44	2.490,20	1.211,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01				0,09	0,09						0,05		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**18,97**						**4,44**	**0,55**				**1,66**		**12,31**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**																
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**															
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**															
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**343,78**	343,78													
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**20.703,40**	196,84	3.033,10	2.170,73	1.803,32	1.847,12	1.835,90	2.879,34	804,46	953,04	1.212,03	1.856,49	1.432,62	170,38	508,04
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**515,05**												47,49	377,03	90,53
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**3,37**						3,37								
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**															
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**10,10**					10,10									

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**															
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**30,06**	0,86	0,15	1,83	0,13	1,17	10,23	2,30	3,62	1,05	4,41	0.62	2,78	0,33	0,57
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**															
12	**Khu dân cư nông thôn**	**ĐNT**	**9.169,92**		926,82	569,36	658,63	892,96	1.393,64	1.280,38	536,05	647,24	556,76	447,79	632,05	311,46	316,79
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**45,41**		2,20	11,53		0,18	3,21	21,59	1,71	1,43	1,56	0,86	0,17	0,59	0,37

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 237/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**46,38**	**9,72**	**1,08**	**1,23**	**0,85**	**2,20**	**6,08**	**2,30**	**11,43**	**1,39**	**1,25**	**1,25**	**5,60**	**1,00**	**1,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,22	2,37	0,34	0,29	0,25	1,25	1,83	1,16	8,43	0,75	0,75	0,50	1,30		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	19,22	2,37	0,34	0,29	0,25	1,25	1,83	1,16	8,43	0,75	0,75	0,50	1,30		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,29		0,10	0,25	0,10	0,10	0,27	0,13	0,49	0,10		0,25	0,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,77	7,35	0,64	0,69	0,50	0,85	3,92	1,01	2,47	0,54	0,50	0,50	3,80	0,50	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,10						0,06		0,04					0,50	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
	Trong đó:																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*															
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,36**	**0,36**													

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 03

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 237/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**26,57**	**8,97**	**0,23**	**0,06**		**0,50**	**1,25**	**1,45**	**10,01**				**4,10**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,32	2,12	0,09	0,04		0,38	0,66	0,91	8,32				0,80		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	13,32	2,12	0,09	0,04		0,38	0,66	0,91	8,32				0,80		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,29						0,02	0,03	0,24						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,92	6,85	0,14	0,02		0,12	0,57	0,51	1,41				3,30		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,04								0,04						
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,83**	**0,59**					**0,01**	**0,01**	**0,22**						
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	0,03													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,45	0,24							0,21						
	Trong đó:																
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*															
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*															
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*															
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*															
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0,16	0,16													
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*															
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,02	0,02													
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*															
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*															
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*															
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,05	0,05													
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0,22	0,01							0,21						
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*															
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*															
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03						0,01	0,01	0,01						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	0,26													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01	0,01													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															